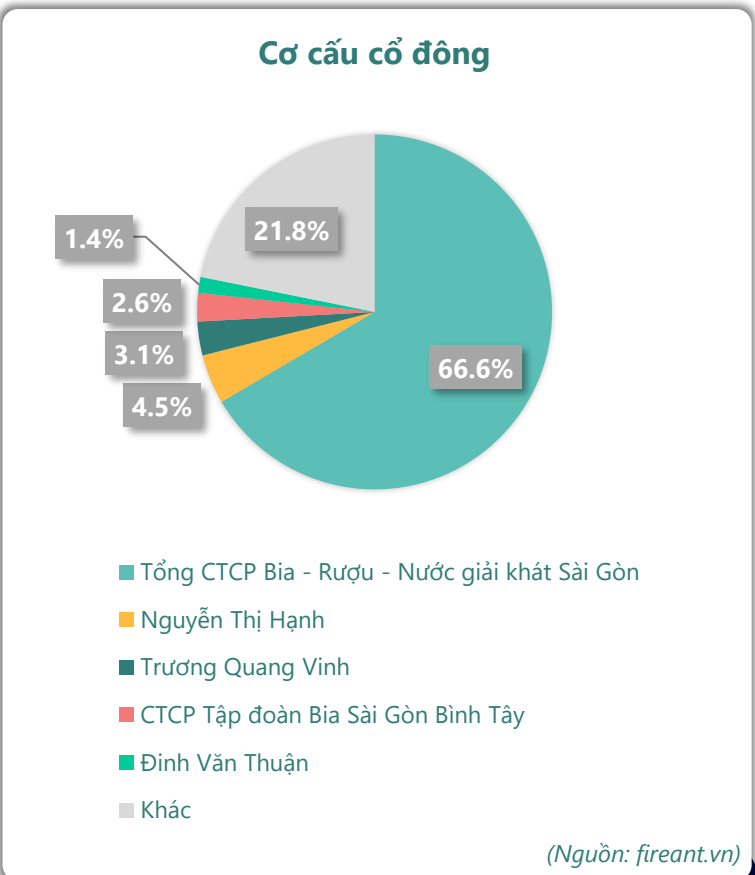
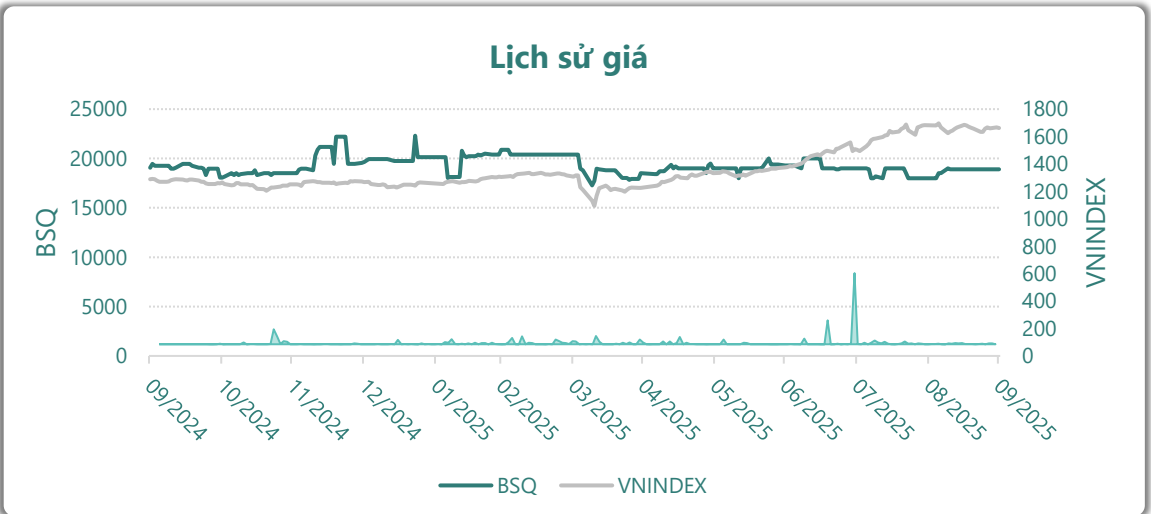
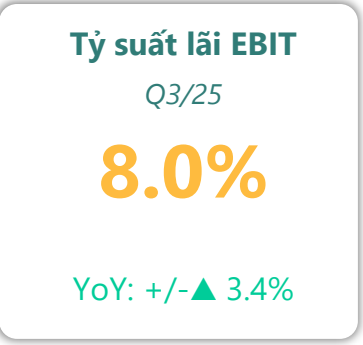
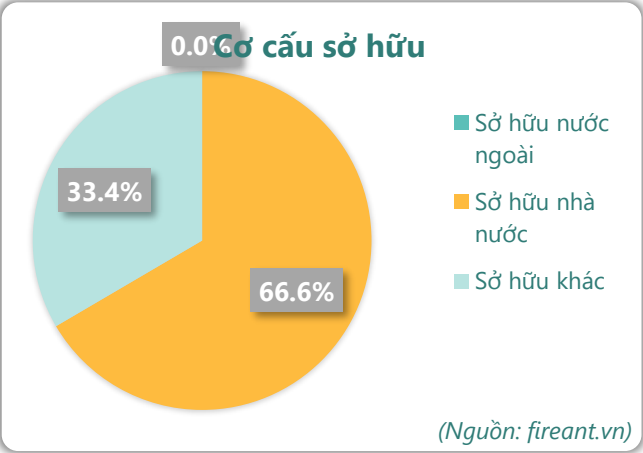


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

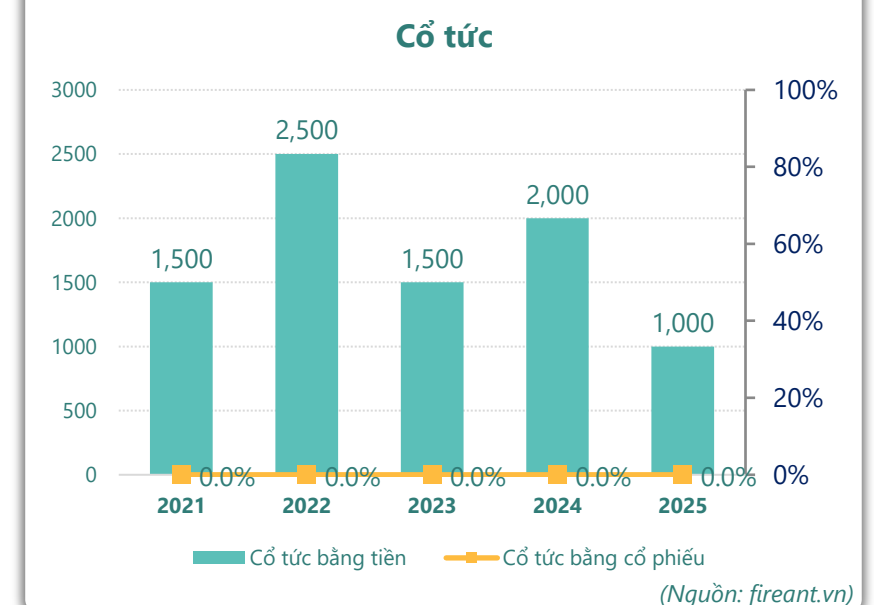
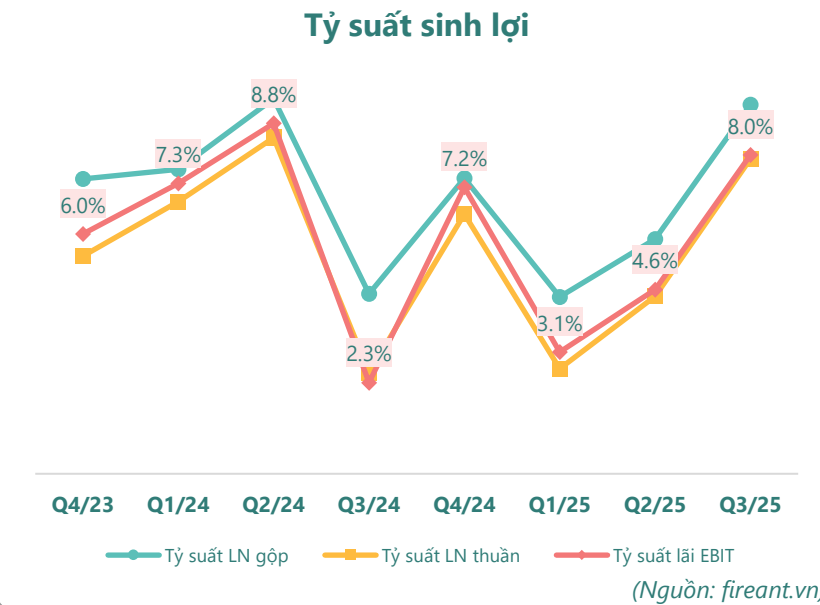
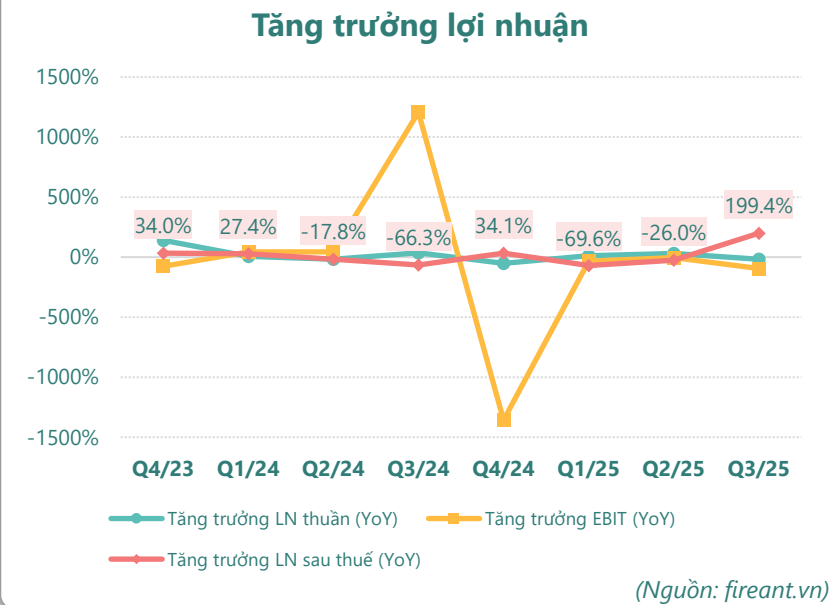
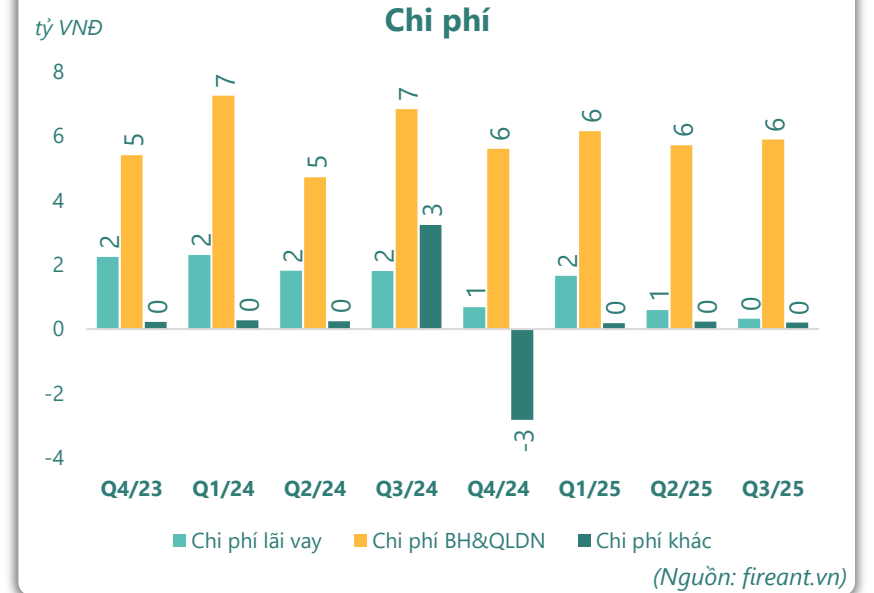
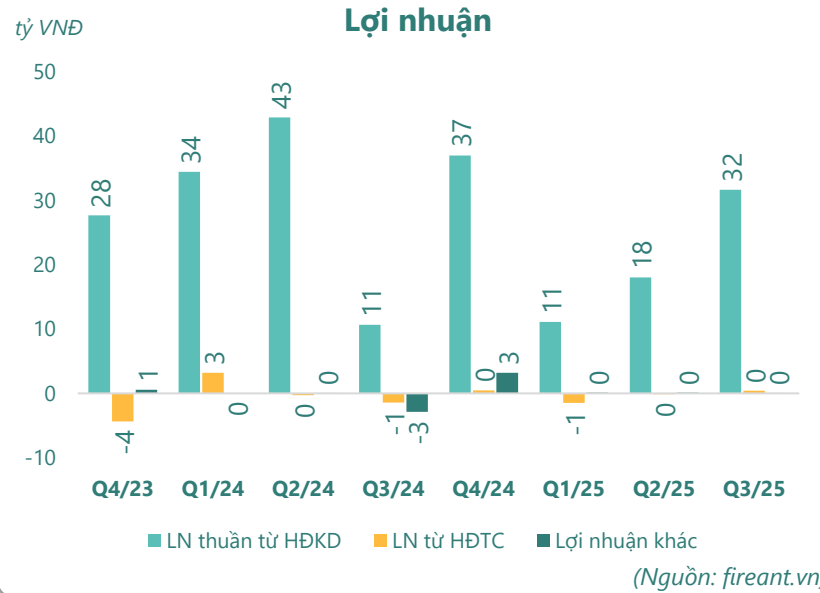
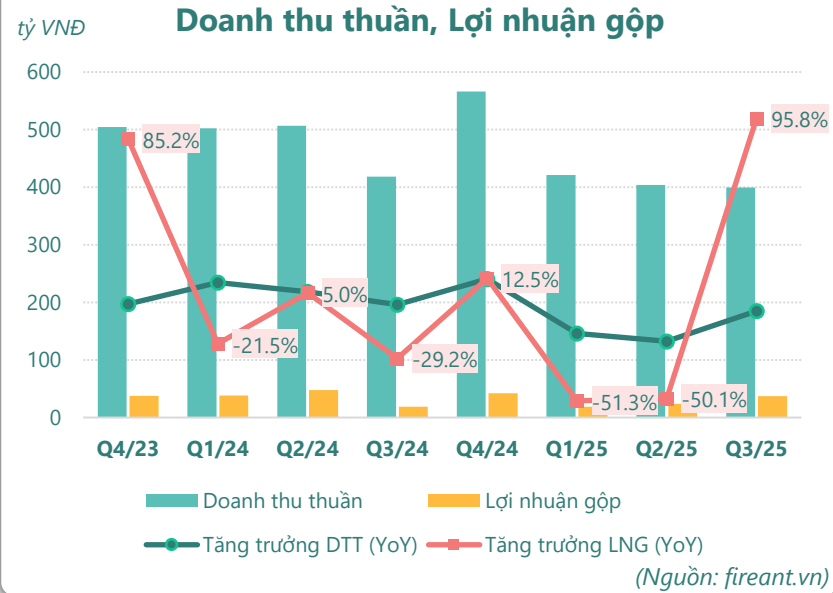
CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Ngày 30/09/2025	18,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-2.1%	-7.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,276 - 22,307
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	851
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	1,759
P/E	10.7



KẾT QUẢ KINH DOANH



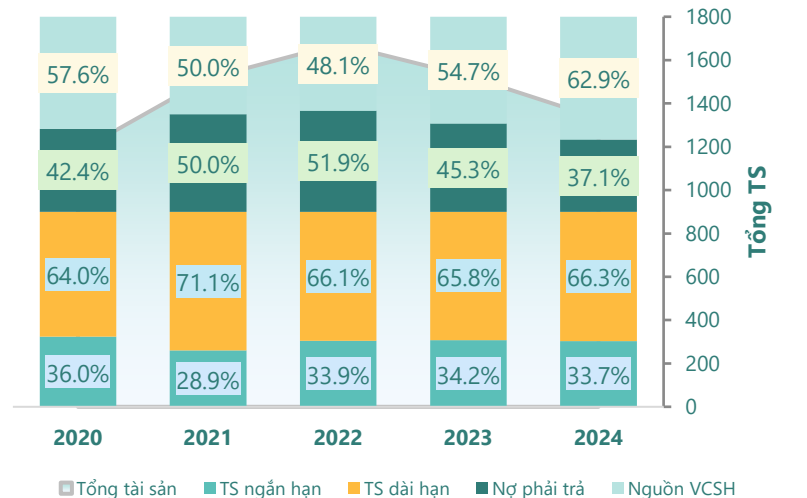


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

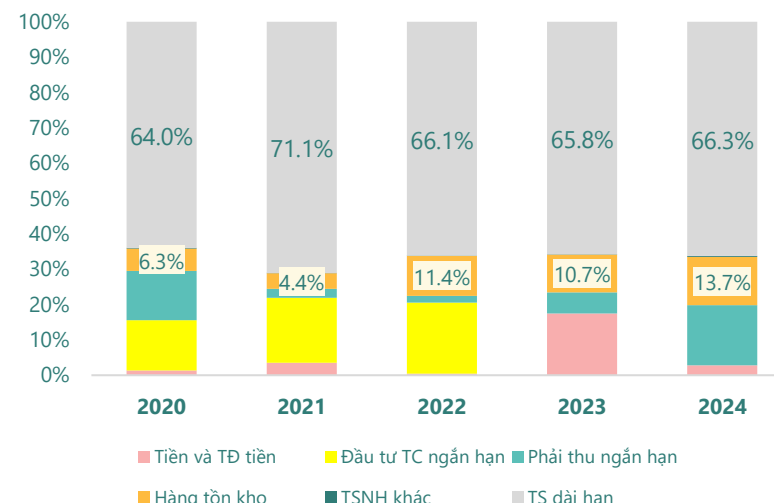
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

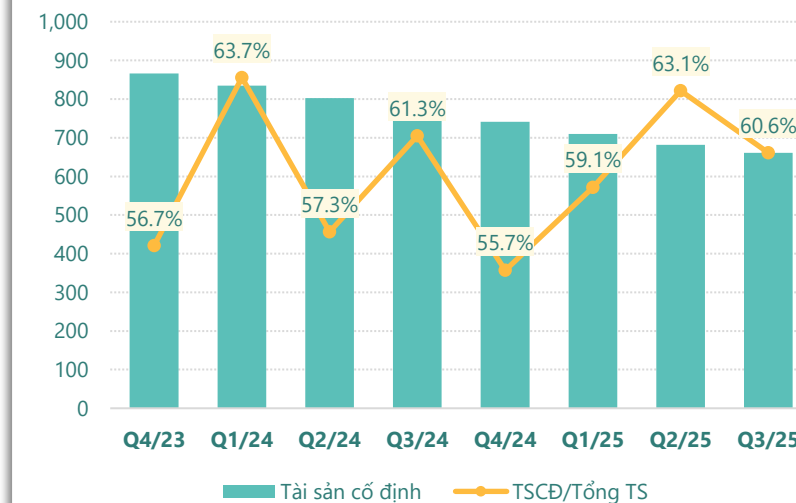
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

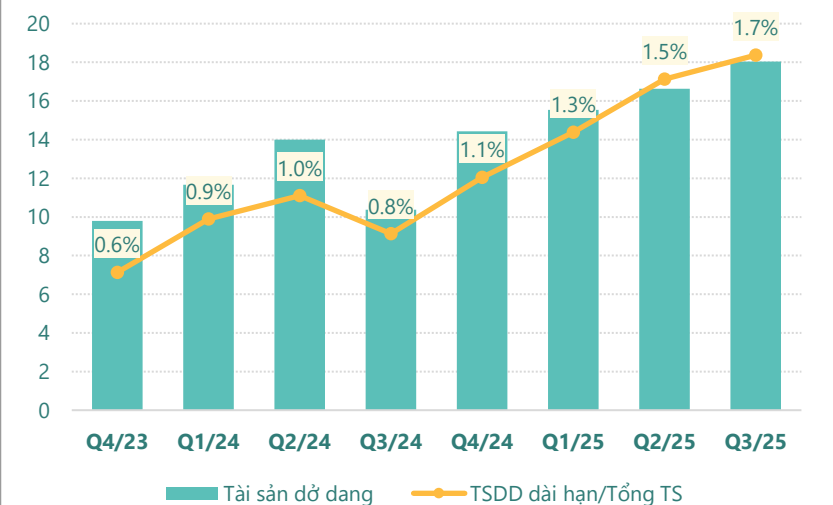
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

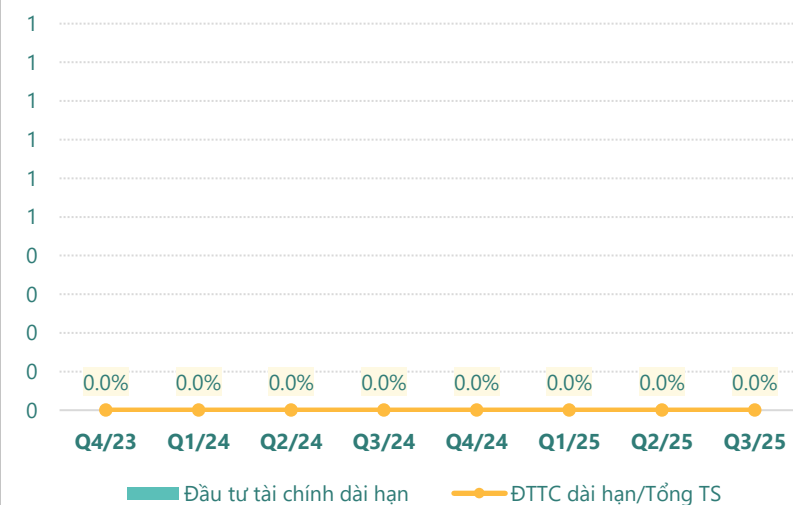
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

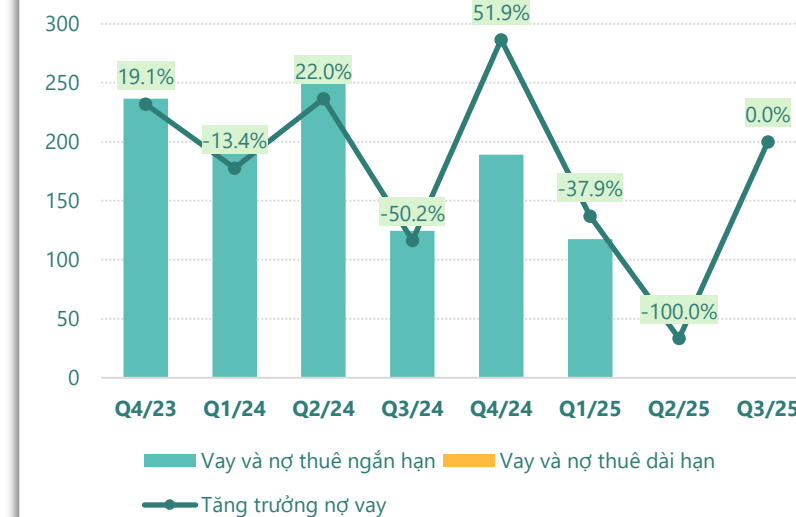
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

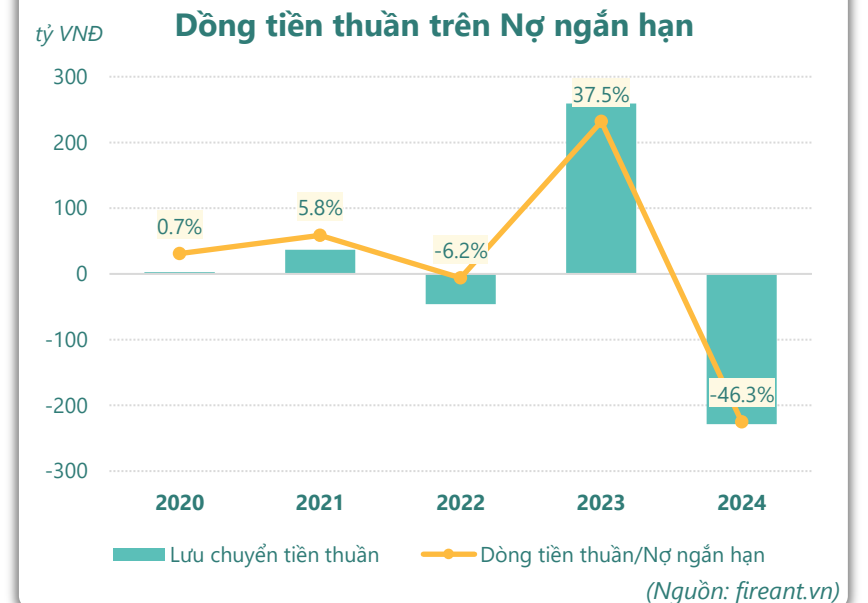
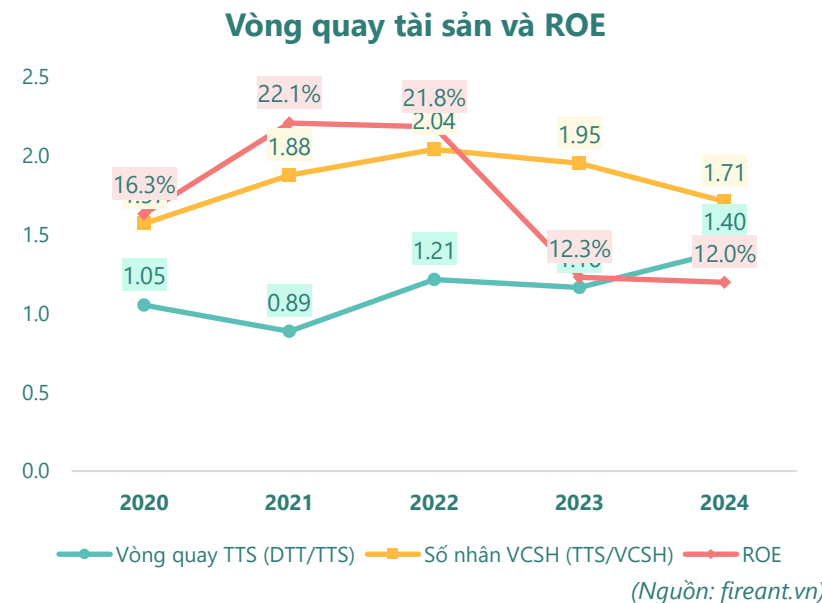
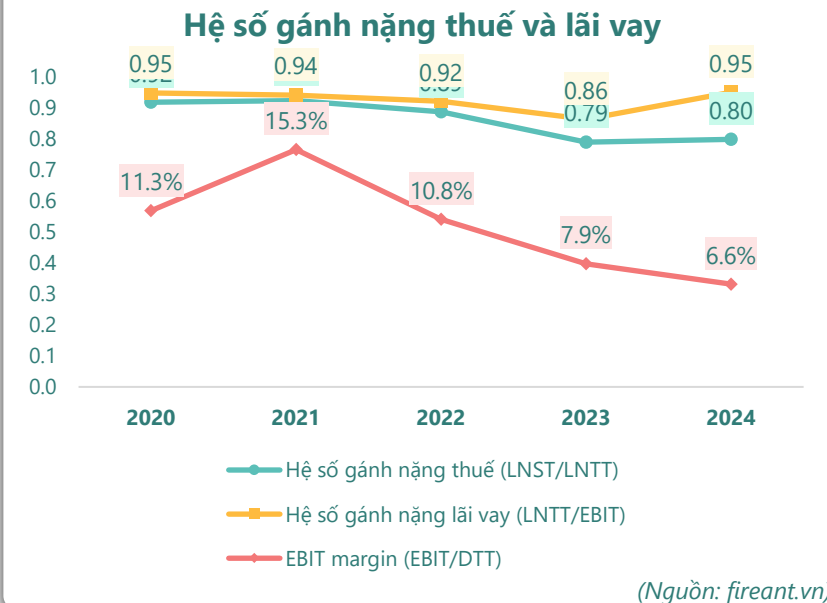
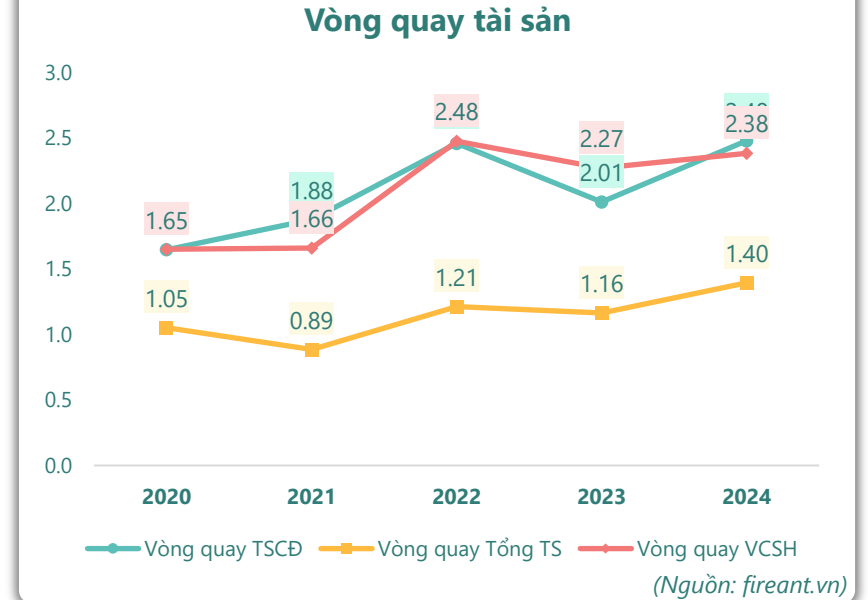
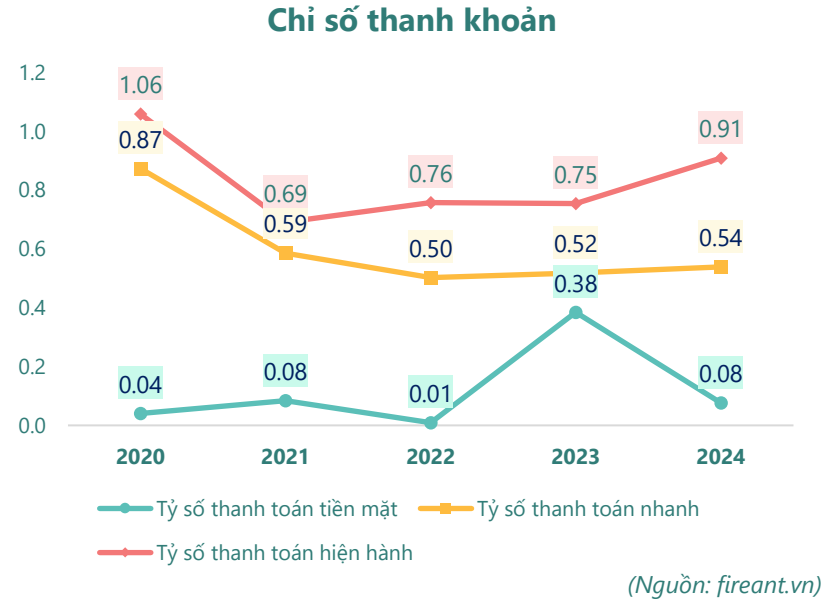
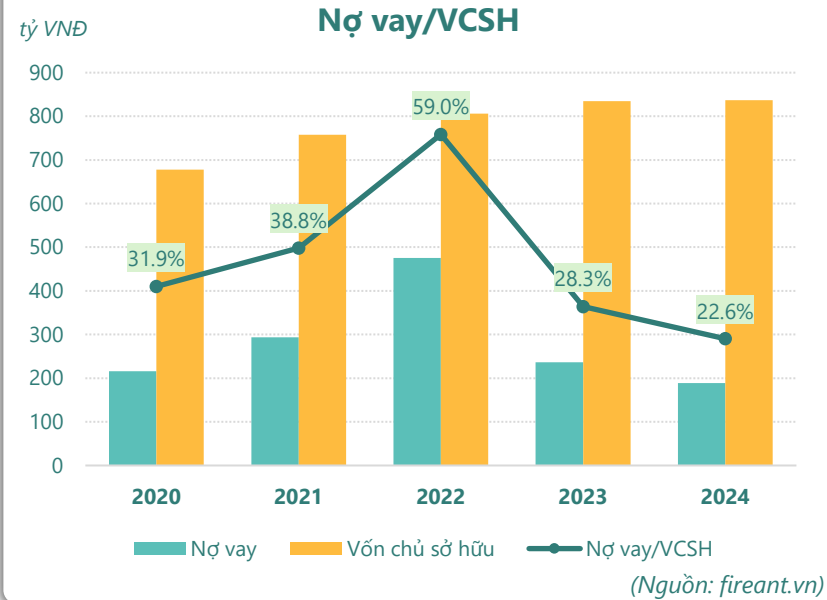
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	399	418	-4.5%	1,224	1,427	-14.2%
Giá vốn hàng bán	362	399	-9.2%	1,144	1,322	-13.4%
Lợi nhuận gộp	37.2	19.0	95.6%	79.9	105	-24.2%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.67	12.2%	1.42	7.74	-81.6%
Chi phí TC	0.33	2.11	-84.6%	2.60	6.24	-58.3%
Chi phí lãi vay	0.33	1.81	-82.0%	2.58	5.94	-56.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.68	3.59	-25.2%	7.97	9.87	-19.2%
Chi phí QLDN	3.21	3.26	-1.5%	9.81	8.98	9.3%
LN thuần từ HĐKD	31.7	10.7	196%	60.9	88.1	-30.9%
Lợi nhuận khác	0.08	-2.89	103%	0.29	-2.89	110%
LN trước thuế	31.8	7.80	307%	61.2	85.2	-28.2%
Lợi nhuận sau thuế	25.1	5.58	349%	46.5	67.4	-31.0%
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	5.58	349%	46.5	67.4	-31.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.4	85.8	-88.5	111	109	45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.4	56.7	22.1	-4.72	-2.14	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-133	44.4	-71.6	-164	-0.07
Tiền đầu kỳ	28.7	50.0	59.6	37.7	72.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	9.65	-21.9	34.9	-57.2	44.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	50.0	59.6	37.7	72.6	15.4	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,091	1,331	-18.0%
Tài sản ngắn hạn	290	449	-35.4%
Tiền và tương đương tiền	59.8	37.7	58.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.2	226	-73.3%
Hàng tồn kho	167	183	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	3.03	-9.0%
Tài sản dài hạn	801	882	-9.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	661	741	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.0	14.4	25.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	126	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	494	-47.7%
Nợ ngắn hạn	258	494	-47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	189	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	49.3	-46.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	833	837	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	833	837	-0.5%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

